ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
Số: 1744 /TB-SVHTTDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - hạnh phúc
Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai quyết toán thu, chi nguồn NSNN, nguồn phí được để lại năm 2021
(VĂN PHÒNG SỞ)

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí được phân bổ	Trong đó chia ra chi										
			Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
			Khoản 341 (QLNN)	Lệnh chi tiền	Phí, lệ phí để lại	Khoản 221 (TDTT)	Khoản 161 (VHK)	Khoản 428 (khác NS)	Khoản 0085 (Đào tạo)	Khoản 141 (Gia đình)	Khoản 322 (DL)	Khoản 161 - 00401	Khoản 161 - 00405
I	**Tổng thu**	**126.582**	**-**	**-**	**126.582**								
1	**Năm trước chuyển sang**	113.982			113.982								
2	**Trong kỳ**	**14.000**	**-**		**14.000**								
2.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao , câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	4.000			4.000								
2.2	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch và phí thẩm định, phân hạng cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	2.500			2.500								
2.3	Phí dán tem(trò chơi điện tử)	7.500			7.500								
3	**Chi nộp ngân sách**	**1.400**	**-**	**-**	**1.400**								
3.1	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao , câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	400			400								
3.2	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch và phí thẩm định, phân hạng cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	250			250								
3.3	Phí dán tem(trò chơi điện tử)	750			750								
II	**Tổng chi**	**9.605.129**	**6.435.382**	**46.520**	**37.914**	**481.927**	**2.000.577**	**88.000**	**72.535**	**280.315**	**70.589**	**3.300**	**88.070**
	6000 Tiền lương	**2.606.909**	**2.606.909**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6001 Lương	2.606.909	2.606.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6003 Lương hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6049 Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	6050	**Tiền công**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6051	Tiền công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6099	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6100	**Phụ cấp lương**	**997.518**	**997.518**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6101	Phụ cấp chức vụ	118.526	118.526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6105	Phụ cấp làm đêm	6.397	6.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6108	Phụ cấp lưu động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6111	Phụ cấp ĐBQH, ĐBHĐND	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	98.715	98.715	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6114	Phụ cấp trực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề	61.090	61.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6121	Phụ cấp công tác lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6122	Phụ cấp theo loại xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6123	Phụ cấp công tác đảng, đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6124	Phụ cấp công vụ	693.331	693.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6149	Khác	19.459	19.459	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6150	**Học bổng học sinh, sinh viên**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6151	Học sinh trường năng khiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6152	Học sinh dân tộc nội trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6156		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6157		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6199	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6200	**Tiền thưởng**	**319.766**	**35.015**	**-**	**-**	**284.751**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	32.333	32.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6202	Thưởng đột xuất theo định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	6249	Khác	287.433	2.682	-	-	284.751	-	-	-	-	-	-	-
	6250	**Phúc lợi tập thể**	**9.045**	**9.045**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6254	Tiền thuốc y tế trong các CQ, đơn vị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6299	Các khoản khác	9.045	9.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6300	**Các khoản đóng góp**	**671.598**	**671.598**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6301	Bảo hiểm xã hội	520.942	520.942	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6302	Bảo hiểm y tế	89.304	89.304	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6303	Kinh phí công đoàn	59.688	59.688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.663	1.663	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6349	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6400	**Các khoản thanh toán khác**	**20.000**	**20.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6401	Tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6402	Chi khám chữa bệnh làm việc ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6403	Sinh hoạt phí cho làm việc ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**447.564**	**201.740**	**-**	**14.630**	**27.316**	**188.064**	**-**	**-**	**693**	**15.121**	**-**	**-**
	6501	Thanh toán tiền điện	118.572	109.328	-	9.245	-	-	-	-	-	-	-	-
	6502	Thanh toán tiền nước	18.373	17.386	-	987	-	-	-	-	-	-	-	-
	6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	300.094	64.502	-	4.399	27.316	188.064	-	-	693	15.121	-	-
	6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	10.524	10.524	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6505	Thanh toán khoán phương tiện theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6549	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6550	**Vật tư văn phòng**	**138.227**	**112.937**	**-**	**-**	**5.203**	**7.316**	**-**	**-**	**6.622**	**6.149**	**-**	**-**

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	6551	Văn phòng phẩm	68.202	66.562	-	-	-	1.640	-	-	-	-	-	-
	6552	Mua sắm CCDC văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6553	Khoán văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6599	Vật tư văn phòng khác	70.025	46.375	-	-	5.203	5.676	-	-	6.622	6.149	-	-
	6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**48.949**	**46.475**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.474**	**-**	**-**
	6601	Cước phí điện thoại trong	19.818	19.818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6603	Cước phí bưu chính	18.165	15.691	-	-	-	-	-	-	-	2.474	-	-
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6606	Tuyên truyền; Quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	4.167	4.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6618	Khoán điện thoại	6.800	6.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6649	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6650	**Hội nghị**	**112.277**	**52.877**	**-**	**-**	**1.200**	**-**	**-**	**-**	**30.000**	**28.200**	**-**	**-**
	6651	In, mua tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	23.000	-	-	-	-	-	-	-	23.000	-	-	-
	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6.500	1.800	-	-	1.200	-	-	-	-	3.500	-	-
	6656	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6658	Chi bù tiền ăn	62.880	47.680	-	-	-	-	-	-	-	15.200	-	-
	6699	Chi phí khác	19.897	3.397	-	-	-	-	-	-	7.000	9.500	-	-
	6700	**Công tác phí**	**151.932**	**103.562**	**-**	**2.880**	**5.180**	**30.795**	**-**	**-**	**-**	**9.515**	**-**	**-**
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.910	13.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6702	Phụ cấp công tác phí	106.160	60.680	-	2.880	5.180	29.655	-	-	-	7.765	-	-
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.350	3.600	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-
	6704	Khoán công tác phí	24.000	24.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	6749	Khác	2.512	1.372	-	-	-	1.140	-	-	-	-	-	-
	6750	**Chi phí thuê mướn**	**336.423**	**252.508**	**-**	**-**	**6.200**	**5.100**	**-**	**72.535**	**-**	**80**	**-**	**-**
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	36.650	26.300	-	-	6.200	4.150	-	-	-	-	-	-
	6752	Thuê nhà; Thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6754	Thuê thiết bị các loại	8.398	8.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6757	Thuê lao động trong nước	181.440	181.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	72.535	-	-	-	-	-	-	72.535	-	-	-	-
	6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6799	Chi phí thuê mướn khác	37.400	36.370	-	-	-	950	-	-	-	80	-	-
	6800	**Chi đoàn ra**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6802	Tiền ăn; Tiền tiêu vặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6803	Tiền ở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6805	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6806	Khoán chi đoàn ra theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6849	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6850	**Chi đoàn vào**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe (bao gồ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6852	Tiền ăn; Tiền tiêu vặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6853	Tiền ở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6855	Phí, lệ phí liên quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6899	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6900	**SC TS phục vụ CTCM và duy tu**	**354.980**	**354.980**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6901	Ô tô dùng chung	90.110	90.110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6902	Ô tô phục vụ chức danh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6903	Xe chuyên dùng	15.220	15.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6907	Nhà cửa	28.498	28.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6912	Các thiết bị công nghệ thông	124.132	124.132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.600	22.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	19.420	19.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6949	Các TS và CT hạ tầng CS	55.000	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**37.820**	**37.820**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6951	Ô tô dùng chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6952	Ô tô phục vụ chứcdanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6953	Ô tô chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.700	7.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6956	Các thiết bị công nghệ thông	16.500	16.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6999	Tài sản và thiết bị khác	13.620	13.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**2.528.892**	**171.493**	**-**	**5.720**	**150.957**	**1.769.302**	**88.000**	**-**	**243.000**	**9.050**	**3.300**	**88.070**
	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7004	Đồng phục, trang phục; Bảo hộ lao động	17.822	17.822	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7008	Chi mật phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7011	Chi nuôi phạm nhân, can	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7017	Chi khoán thưc hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7049	Chi phí khác	2.511.070	153.671	-	5.720	150.957	1.769.302	88.000	-	243.000	9.050	3.300	88.070
	7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**6.798**	**6.798**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	7051	Mua bằng sáng chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.798	6.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
			Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	7054 Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7099 Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7100 Chi hỗ trợ KT tập thể và dân c	**166.950**	**166.950**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7103	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7149 Chi khác	166.950	166.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7250 Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7251 Bảo hiểm y tế cho đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7252 Lương hưu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7253 Chi cho công nhân cao su	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7254 Trợ cấp mất sức lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7255 Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7256 Tiền tuất định suất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7257 Mai táng phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7258 Lệ phí chi trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7261 Trang cấp dụng cụ phục hồi chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7299 Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7750 Chi khác	**384.590**	**322.266**	**46.520**	**14.684**	**1.120**	-	-	-	-	-	-	-
	7751 Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7753 Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	975	975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7754 Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7756 Chi các khoản phí và lệ phí	7.576	7.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	23.725	23.725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7761	Chi tiếp khách	107.047	107.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7799	Chi các khoản khác	245.267	182.943	46.520	14.684	1.120	-	-	-	-	-	-	-
	7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở**	**69.732**	**69.732**	**-**	-	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-
	7851		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7852		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7853		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7854	Chi thanh toán các DVCC, VTVP, … công tác Đảng…	69.732	69.732	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7899		-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
	7900	**Chi cho các sự kiện lớn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	7901	Chi bầu cử quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7903	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7949	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7950	**Chi lập các quỹ của ĐV TH khoán chi và ĐV SN có thu**	**-**	**-**	**-**	-	**-**	**-**	-	**-**	**-**	**-**	**-**	-
	7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung		Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi										
				Quản lý hành chính			Sự nghiệp						Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới	
	7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7999	Chi lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8000	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**195.160**	**195.160**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8004	Chi hỗ trợ đào tạo tay nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8006	Chi tinh giản biên chế	195.160	195.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	8049	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Long An, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LONG AN

Nguyễn Anh Dũng

Nơi nhận:

- Các đơn vị thuộc Văn phòng Sở;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.

khanh

-

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Trong đó chia ra chi		
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới